



BỘ TÀI CHÍNH
CỤC HẢI QUAN

Số: **17920**
/TB-CHQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **25** tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO

Về thông tin tài khoản thu NSNN

Căn cứ Quyết định số 382/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hải quan; Quyết định số 681/QĐ-CHQ ngày 04/5/2026 của Cục trưởng Cục Hải quan về việc quy định Văn phòng, Phòng, Đội và Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu thuộc Chi cục Hải quan khu vực; Quyết định số 838/QĐ-CHQ ngày 22/5/2026 của Cục trưởng Cục Hải quan về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Hải quan khu vực thuộc Cục Hải quan, Quyết định quy định Văn phòng, Phòng, Đội và Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu thuộc Chi cục Hải quan khu vực.

Cục Hải quan thông báo thông tin về tên gọi cơ quan hải quan, mã cơ quan hải quan, tài khoản chuyên thu, tài khoản tạm thu, tài khoản tạm giữ, Kho bạc Nhà nước nơi cơ quan Hải quan mở tài khoản (phụ lục kèm theo).

Phụ lục 1: Các đơn vị Hải quan thống nhất 1 mã từ 01/7/2026 (không thay đổi mã Hải quan, mã KBNN);

Phụ lục 2: Các đơn vị Hải quan thay đổi mã Hải quan (mã KBNN không thay đổi).

Cục Hải quan thông báo để các đơn vị được biết./.

Nơi nhận:

- PCT Nguyễn Thành Hưng (để b/c);
- Các đơn vị thuộc Cục Hải quan (để t/h);
- Ban CNTT & TKHQ (để t/h);
- Ban Nghiệp vụ thuế HQ (để t/h);
- Kho bạc Nhà nước (để p/hợp);
- Các Ngân hàng phối hợp thu (để p/hợp);
- Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Công TTĐT Hải quan;
- Lưu: VT, NVTHQ (Nam 01b).

TL. CỤC TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG BAN NGHIỆP VỤ THUẾ HQ
PHÓ TRƯỞNG BAN



Bùi Tuấn Hải

II	4	Hải quan cửa khẩu cảng Sài Gòn khu vực 3	02H1, 02H2, 02H3	02H1	7111	Thu nộp NSNN	2995079	0111	79701001	Kho bạc Nhà nước khu vực II	79	
					3511	Tiền gửi lệ phí hải quan						
					3512	Tiền gửi thuế tạm thu						
					3591	Tiền gửi nộp khoản đảm bảo						
					3942	Tiền gửi phạt VPHC						
II	5	Hải quan cửa khẩu cảng Phú Mỹ	51C1, 51C2	51C1	7111	TK thu nộp NSNN	2995108	0139	79701036	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước khu vực II	79	
					3511	TK thu phí Hải quan						
					3512	TK tạm thu						
					3712	TK thu phí Hải quan						
					3942	TK tạm giữ						
II	6	Hải quan Khu công nghiệp Mỹ Phước	43K1, 43K4	43K1	7111	Thu nộp ngân sách nhà nước	2995149	0145	79701029	Phòng Giao dịch số 19 - Kho bạc Nhà nước khu vực II	79	
					3511	TK thu phí, lệ phí HQ						
II	7	Hải quan Khu công nghiệp Việt Hương	43NG, 43PB	43NG	7111	Thu nộp ngân sách nhà nước	2995148	0144	79701031	Phòng Giao dịch số 18 - Kho bạc Nhà nước khu vực II	79	
					3511	TK thu phí, lệ phí HQ						
Chi cục HQKV 3												
III	1	Hải quan Khu chế xuất và Khu công nghiệp Hải Phòng	03NK, 03PA	03PA	7111	TK Thu nộp NSNN	2995117	0061	31701001	Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước	31	
					3511	TK thu phí, lệ phí HQ						
					3591	TK tạm thu						
Chi cục HQKV 5												
V	1	Hải quan Thái Nguyên	18B1, 18B2	18B1	7111	TK Thu nộp NSNN	2995004	2261	19701001	Kho bạc Nhà nước khu vực VII - Phòng Kế toán Nhà nước	19	
					3511	TK thu phí, lệ phí HQ						
					3512	TK tiền gửi						
Chi cục HQKV 7												
VII	2	Hải quan cửa khẩu ga đường sắt quốc tế Lào Cai	13G1, 13G2	13G1	7111	TK thu NSNN	2995269	2572	15701013	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước khu vực IX	15	
					3512	TK tạm thu, tạm giữ						
					3591	TK tiền gửi (phí Hải quan)						

VII	3	Hải quan cửa khẩu quốc tế Tây Trang	12B1, 12B2	12B1	7111	Thu ngân sách nhà nước	2995268	2761	11701001	Kho bạc Nhà nước khu vực X - Phòng Kế toán Nhà nước	11	
					3591	TK tiền gửi thuế tạm thu						
					3511	TK tiền gửi (phí Hải quan)						
VII	4	Hải quan cửa khẩu cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng	12H1, 12H2	12H1	7111	Thu ngân sách nhà nước	2995265	3163	12701004	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước khu vực IX	12	
					3511	TK tiền gửi (phí Hải quan)						
Chi cục HQKV 9												
IX	1	Hải quan cửa khẩu cảng Chân Mây	33CC, 33CF	33CF	7111	TK thu nộp NSNN	2995136	1615	46701007	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước khu vực XIII	46	
					3511	TK thu phí, lệ phí hải quan						
Chi cục HQKV 10												
X	1	Hải quan Sơn La	12F1, 12BI, 12F2	27BI	7111	Thu ngân sách nhà nước	2995263	2711	14701001	Kho bạc Nhà nước khu vực X - Phòng Nghiệp vụ 2	14	
					3511	TK tiền gửi (phí Hải quan)						
					3591	TK tiền gửi thuế tạm thu khác						
X	2	Hải quan cửa khẩu quốc tế Na Mèo	27B1, 27B2	27B1	7111	TK thu nộp NSNN	2995035	1361	38701001	Kho bạc Nhà nước khu vực XI - Phòng Kế toán Nhà nước	38	
					3511	TK tiền gửi thu lệ phí HQ						
					3512	TK tiền gửi thuế tạm thu						
					3582	TK chờ xử lý các khoản thu						
					3949	TK tiền gửi từ thu phạt và tạm giữ chờ xử lý						
Chi cục HQKV 11												
XI	1	Hải quan cửa khẩu quốc tế Cầu Treo	30BB, 30BI	30BB	7111	TK Thu nộp NSNN	2995132	1462	42701002	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước khu vực XII	42	
					3511	TK thu phí, lệ phí HQ						
					3591	TK tạm giữ của chi cục						
					8951	TK hoàn trả của Chi cục						
					3942	TK tạm thu của Chi cục						
XI	2	Hải quan cửa khẩu cảng Vũng Áng	30F1, 30B2	30F1	7111	TK Thu nộp NSNN	2995133	1469	42701006	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước khu vực XII	42	
					3511	TK thu phí, lệ phí HQ						
					3512	TK tiền gửi của chi cục						
					3712	TK tạm giữ LPQC						
					8951	TK hoàn trả của Chi cục						

Chi cục HQKV 12

XII	1	Hải quan Khu công nghiệp Đà Nẵng	34NG, 34CC	34NG	7111	TK thu, nộp NSNN	2995055	0166	48701007	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước khu vực XIII	48	
					3942	TK thu, nộp thuế tạm thu						
					3942	TK tạm giữ chờ xử lý						
					3511	TK tiền gửi phí và lệ phí hải quan						
					3591	TK tạm giữ khác (xử lý nộp nhầm)						
XII	2	Hải quan Khu công nghiệp Quảng Nam	60C1, 60C2	60C1	7111	Thu nộp ngân sách nhà nước	2995313	0179	48701019	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước khu vực XIII	48	
					3511	Tk tiền gửi thu phí, lệ phí hải quan						

Chi cục HQKV 14

XIV	1	Hải quan cửa khẩu quốc tế Lê Thanh	38B1, 38B2	38B1	7111	TK Thu nộp NSNN	2995160	2024	52701016	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước khu vực XV	52	
					3511	TK Thu phí, lệ phí HQ						
					3512	TK thu thuế tạm thu TNTX						
					3712	TK thu phí, lệ phí HQ						
					3942	TK tạm giữ chờ xử lý (phạt VPHC)						

Chi cục HQKV 16

XVI	1	Hải quan cửa khẩu Tà Lùng	11B1, 11B2	11B1	3511	TK thu phí, lệ phí HQ	2995003	2367	04701002	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước khu vực VII	4	
					7111	TK Thu nộp NSNN						
XVI	2	Đội nghiệp vụ (Hải quan cửa khẩu Lý Vạn)	11G1, 11G2	11G2	7111	TK Thu nộp NSNN	2995227	2367	04701002	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước khu vực VII	4	
					3511	TK Thu phí, lệ phí HQ						
XVI	3	Hải quan cửa khẩu Sầm Pun	10BD, 10BF	10BF	7111	Thu nộp ngân sách nhà nước	2995324	2470	08701011	Phòng Giao dịch số 20 - Kho bạc Nhà nước khu vực VIII	8	
					3511	TK thu phí, lệ phí HQ						
					3942	Phải trả về tiền tài sản tạm giữ						
					3582	Chờ xử lý các khoản thu của CQ Hải quan						
					3512	TK thu thuế tạm thu						

Chi cục HQKV 17

XVII	1	Hải quan cửa khẩu quốc tế Mộc Bài	45B1 45B2	45B1	7111	TK Thu nộp NSNN	2995114	0528	80701020	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII	80	
					3511	TK thu phí, lệ phí HQ						
					3591	TK Thu thuế tạm thu tạm nhập-tái xuất						
					3942	TK tạm giữ chờ xử lý (phạt VPHC)						

XVII	2	Hải quan cửa khẩu quốc tế Xa Mát	45C1 45C2	45C1	7111	TK Thu nộp NSNN	2995113	0529	80701017	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII	80	
					3511	TK thu phí, lệ phí HQ						
					3591	TK Thu thuế tạm thu tạm nhập-tái xuất						
					3942	TK tạm giữ chờ xử lý (phạt VPHC)						
XVII	3	Hải quan Khu công nghiệp Trảng Bàng	45F1 45F2	45F1	7111	TK Thu nộp NSNN	2995214	0528	80701020	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII	80	
					3511	TK thu phí, lệ phí HQ						
					3591	TK Thu thuế tạm thu tạm nhập-tái xuất						
					3942	TK tạm giữ chờ xử lý (phạt VPHC)						

Chi cục HQKV 18

XVIII	1	Hải quan cửa khẩu cảng Đồng Nai	47D1, 47D2, 47D3	47D3	7111	Tài khoản nộp thuế, tiền chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	2995074	1767	75701008	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước khu vực XVII	75	
					3512	Tài khoản nộp thuế hàng tạm nhập tái xuất						
					3591	Tài khoản nộp thuế tạm thu khác						
					3511	Tài khoản nộp phí, lệ phí hải quan						

Chi cục HQKV 20

XX	1	Hải quan cửa khẩu quốc tế Thường Phước	49BB, 49BE	49BB	7111	Thu nộp NSNN	2995090	0575	82701019	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII	82	
					3511	Tạm thu phí, lệ phí						
					3512	Tạm thu các khoản thuế TNTX						
					3591	TK tiền gửi tạm thu khác						
					3713	Tiền gửi khác đơn vị dự toán						
					3751	Tiền gửi khác						
					3942	Tiền gửi phải trả tiền, tài sản chờ xử lý						
XX	2	Hải quan cửa khẩu quốc tế Dinh Bà	49BF, 49BG	49BG	7111	Thu nộp NSNN	2995212	0575	82701019	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII	82	
					3511	Tạm thu phí, lệ phí						
					3512	TK tiền gửi thuế tạm thu						
					3751	Tiền gửi khác						
XX	3	Hải quan cửa khẩu Cảng Đồng Tháp	49C1, 49C2	49C2	7111	Thu nộp NSNN	2995211	0579	82701020	Phòng Giao dịch số 20 - Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII	82	
					3511	Tài khoản phí, lệ phí						
					3512	TK tiền gửi thuế tạm thu						

XX	4	Hải quan cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	53BC, 53BK, 53CD	53BC	7111	TK Thu nộp NSNN	2995109	0823	91701013	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước khu vực XX	91	
					3942	TK tạm giữ chờ xử lý (Thuế tạm thu)						
					3511	TK thu phí, lệ phí HQ						

[illegible]

Chi cục HQKV 13

XIII	1	Hải quan cửa khẩu Buprăng	40B1	41B1	7111	TK Thu nộp NSNN	2995216	2878	68701022	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước khu vực XVI	68	
					3511	TK thu phí, lệ phí						
					3942	TK tạm giữ chờ xử lý						
XIII	2	Hải quan Đà Lạt	40D1	41D1	7111	TK Thu nộp NSNN	2995066	2861	68701001	Kho bạc Nhà nước khu vực XVI	68	
					3511	TK thu phí, lệ phí HQ và khác						
					3942	TK thu thuế tạm thu						
XIII	3	Hải quan cửa khẩu cảng Bình Thuận	47NM	41NM	7111	Tài khoản nộp thuế, tiền chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	2995141	2880	68701025	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước khu vực XVI	68	
					3512	Tài khoản nộp thuế hàng tạm nhập tái xuất						
					3591	Tài khoản nộp thuế tạm thu khác						
					3511	Tài khoản nộp phí, lệ phí hải quan						

Chi cục HQKV 19

XIX	1	Hải quan Bến Tre	48BG	54BG	7111	TK Thu nộp NSNN	2995527	0727	86701018	Phòng Giao dịch số 23 - Kho bạc Nhà nước khu vực XIX	86	
					3511	TK Thu phí, lệ phí HQ						

Chi cục HQKV 20

XX	1	Hải quan cửa khẩu cảng Mỹ Tho	48CG	49CG	7111	TK Thu nộp NSNN	2995086	0561	82701001	Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII - Phòng Nghiệp vụ 2	82	
					3511	TK thu phí, lệ phí HQ	9045190					
					3713	TK thu phí, lệ phí HQ						